

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP

Ngày 15/01/2024	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	9.7%	0.4%

DT thuần Q4/23
1,010 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 164 19.4%
YoY: ▲ 57.0 6.0%

LN thuần Q4/23
5.14 tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.6 -72.5%
YoY: ▼17.6 -77.3%

LN sau thuế Q4/23
0.72 tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.2 -95.7%
YoY: ▼15.5 -95.5%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
1.8%
YoY: +/- ▲ 0.4%

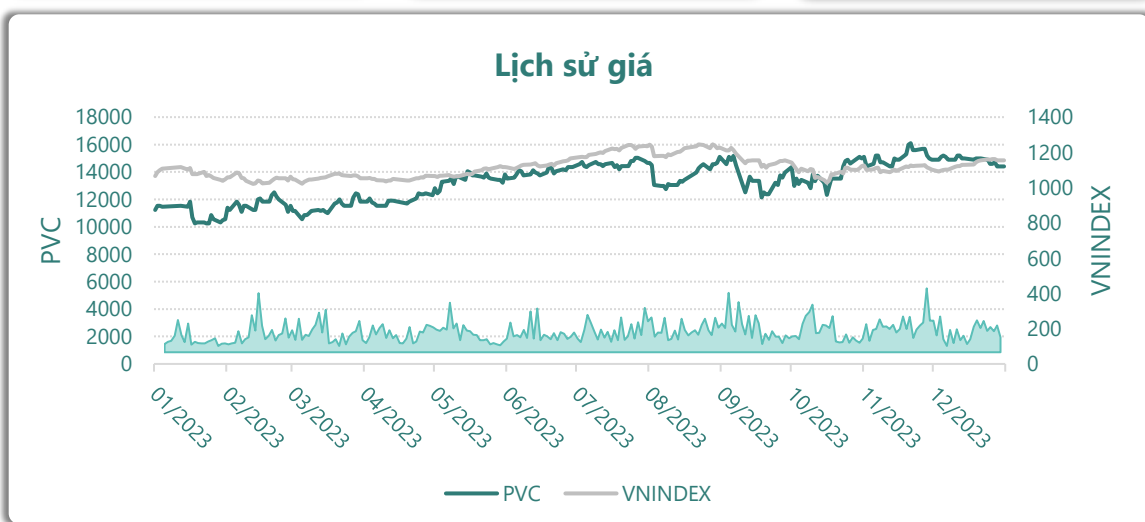
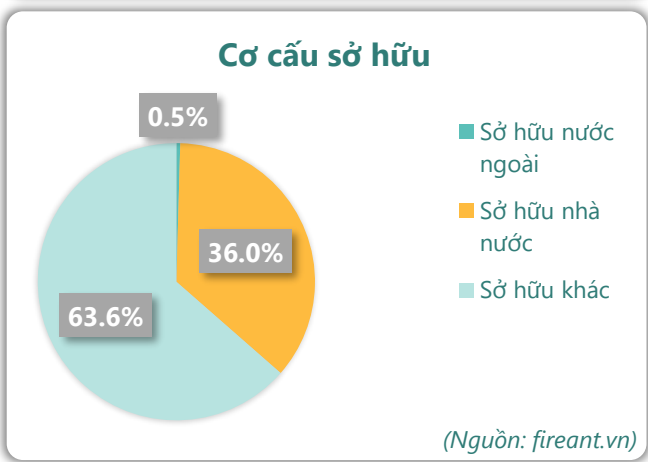
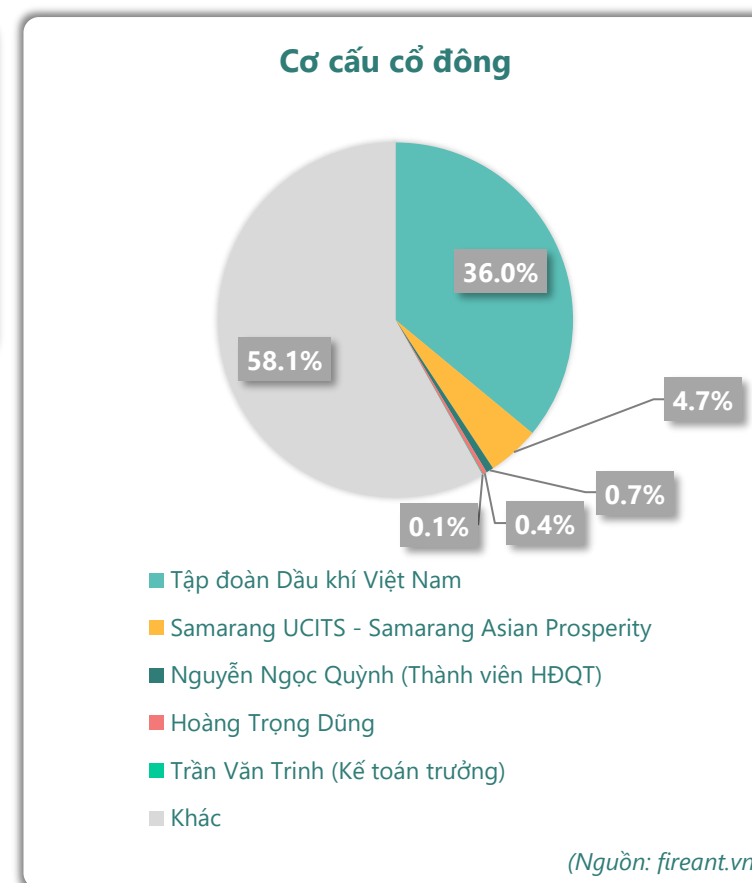
ROE 2023
2.2%
YoY: +/- ▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,248 - 16,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,169
Số lượng CPLH (CP)	81,194,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,049,475
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.36
EPS	252
P/E	59.5

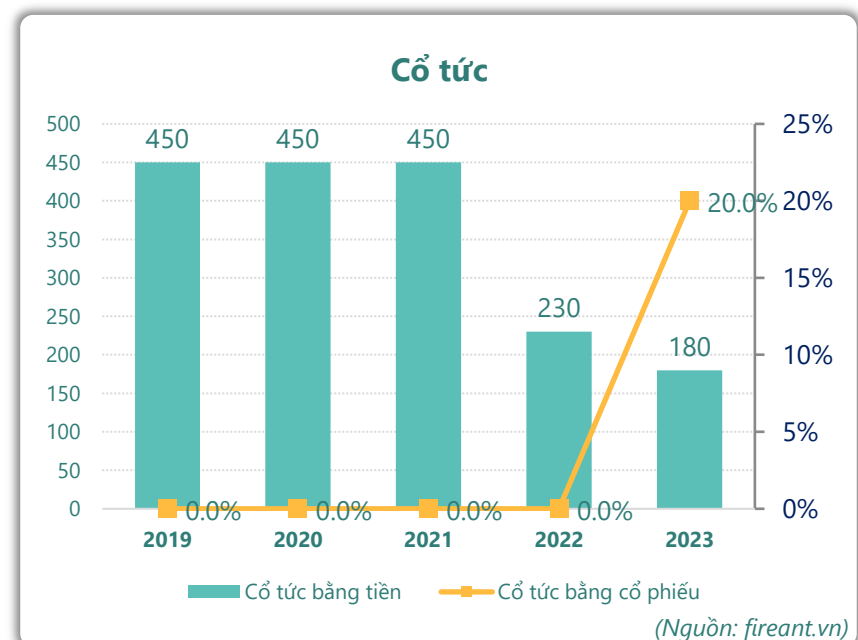
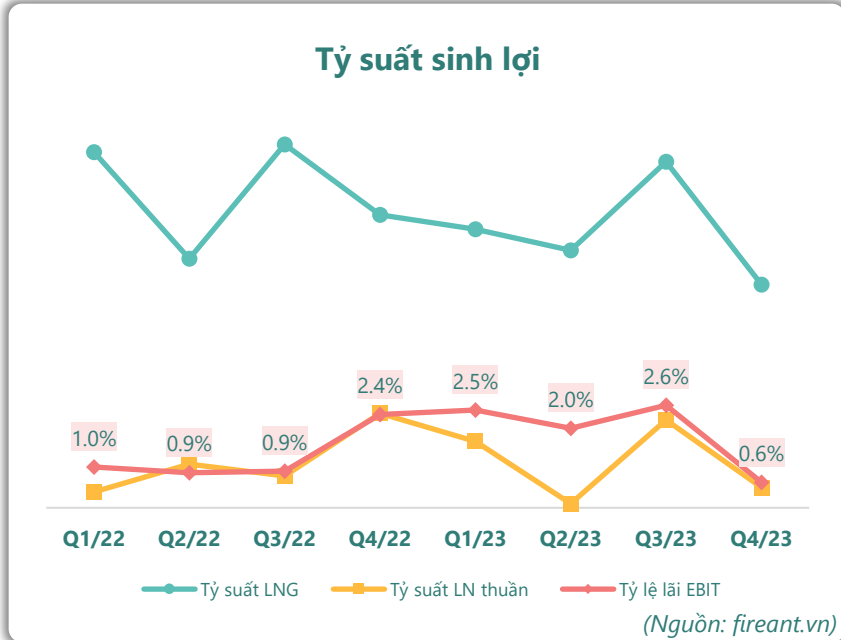
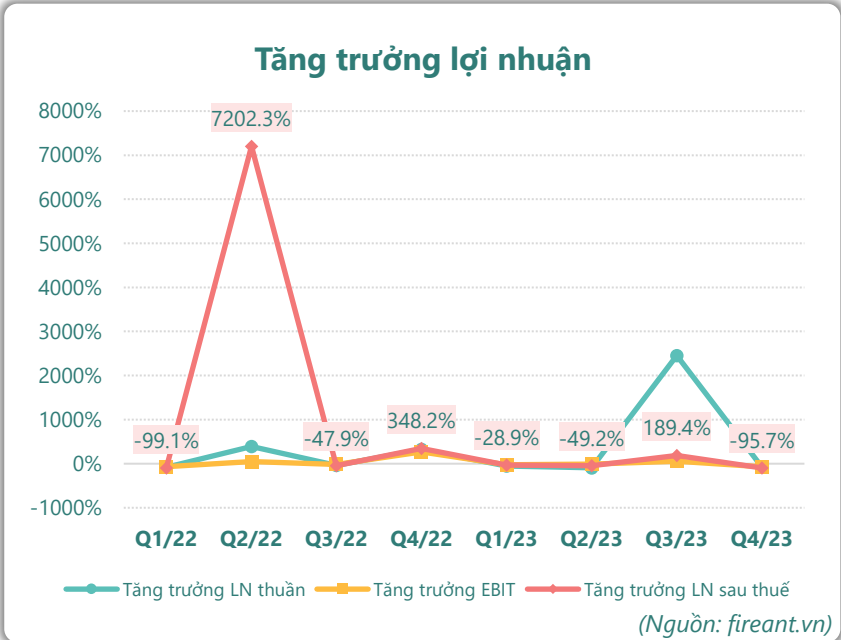
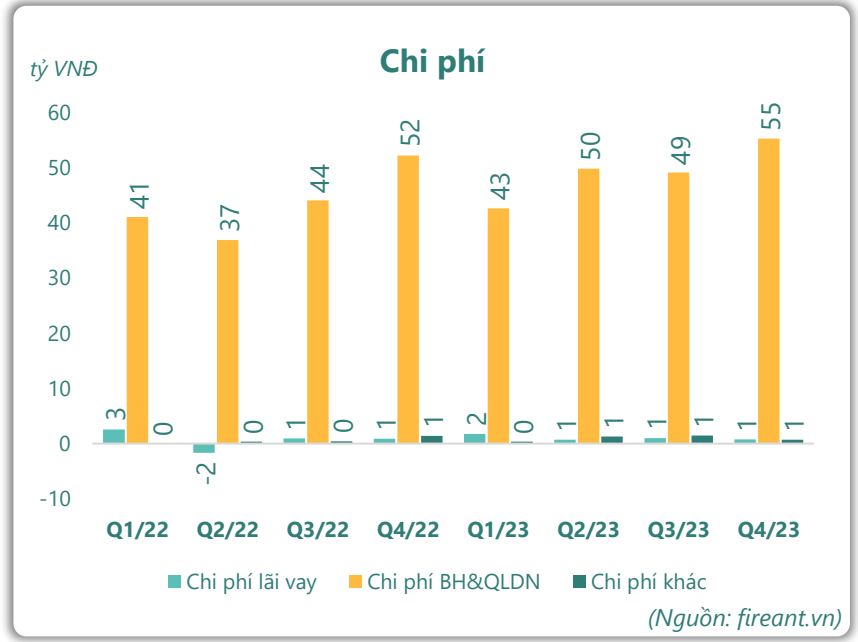
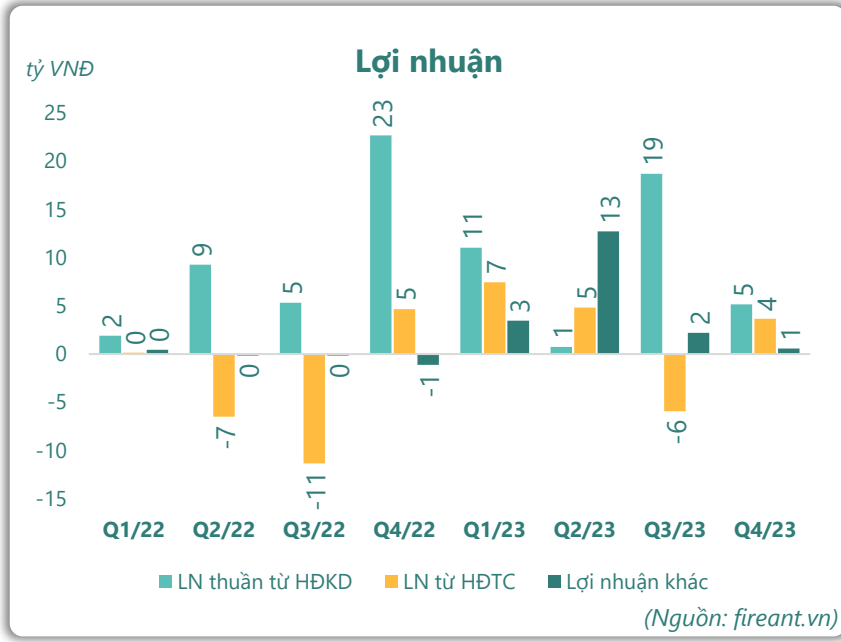
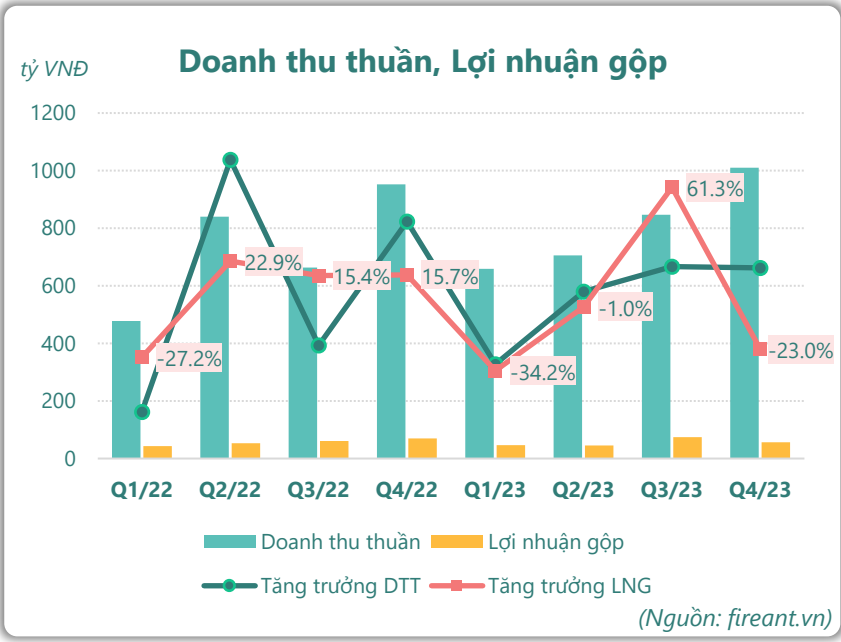
DT thuần 2023
3,221 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 287 9.8%

LN thuần 2023
35.6 tỷ VNĐ
YoY: ▼4.10 -10.3%

LN sau thuế 2023
35.0 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.70 28.3%



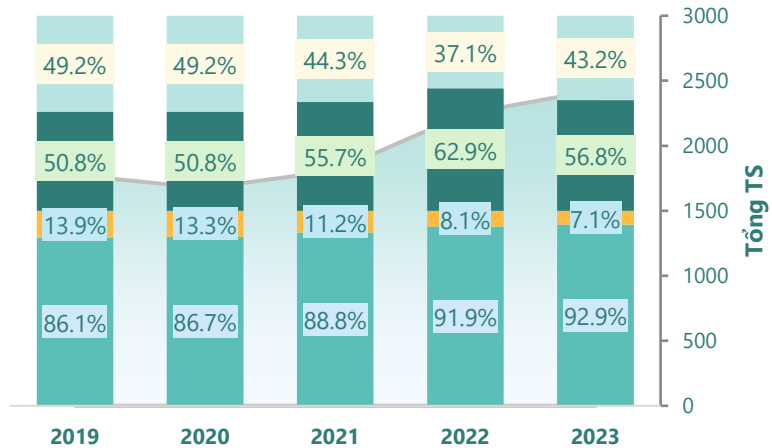
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

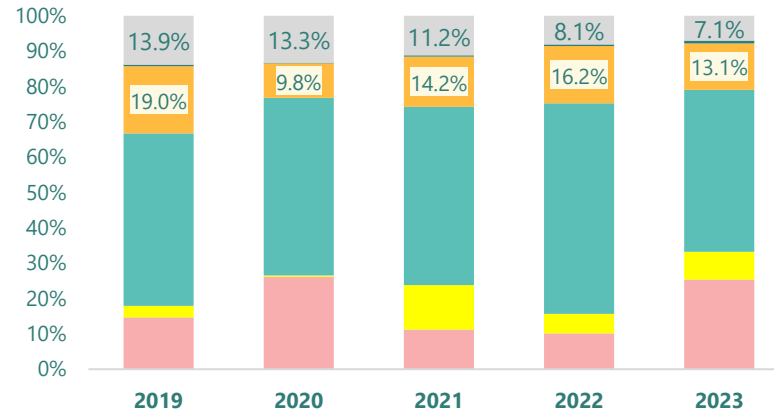
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

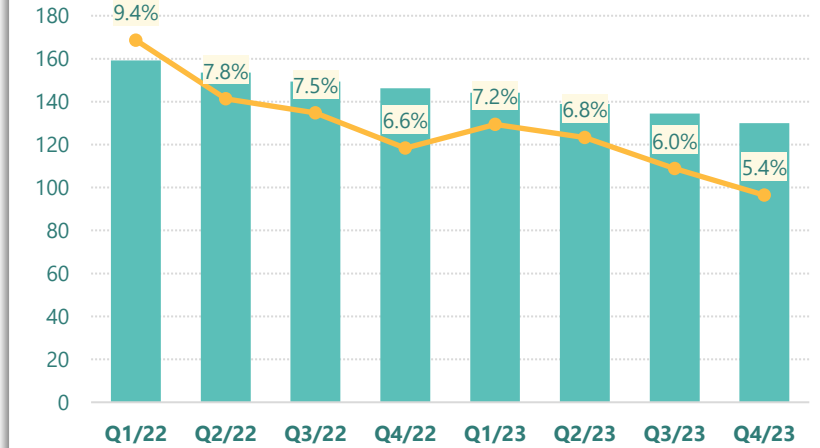


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

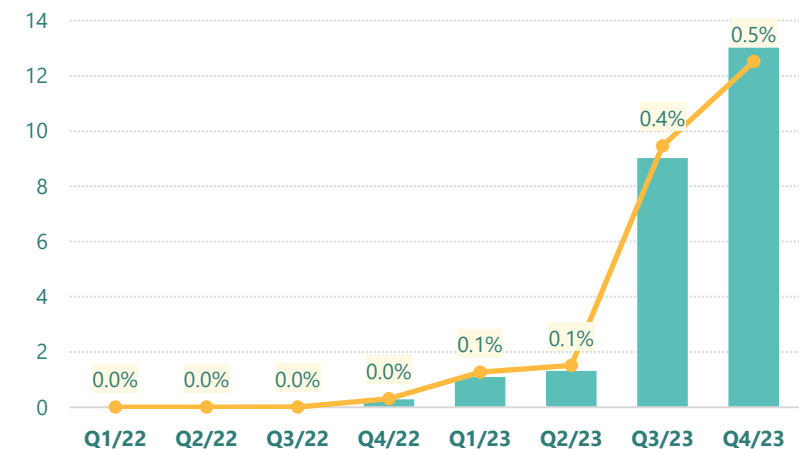


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

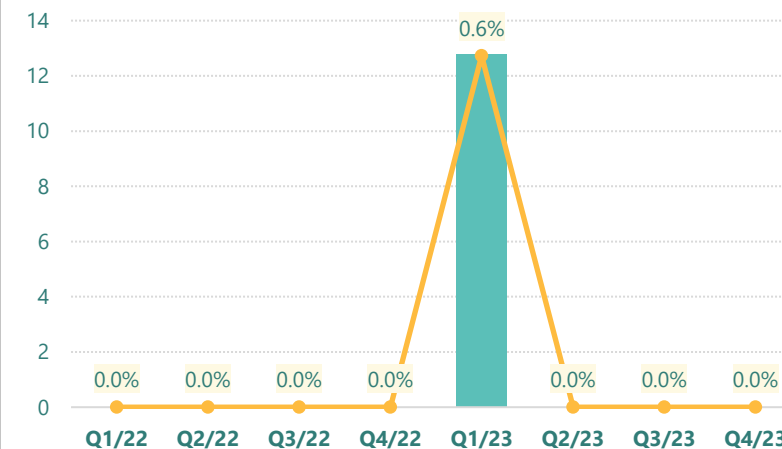


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

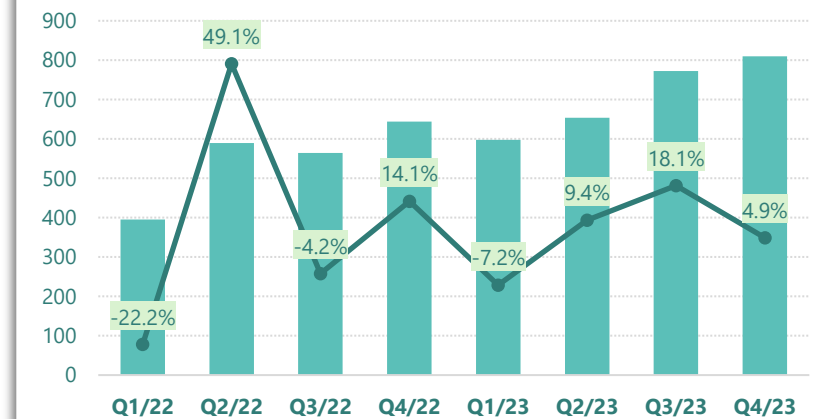


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

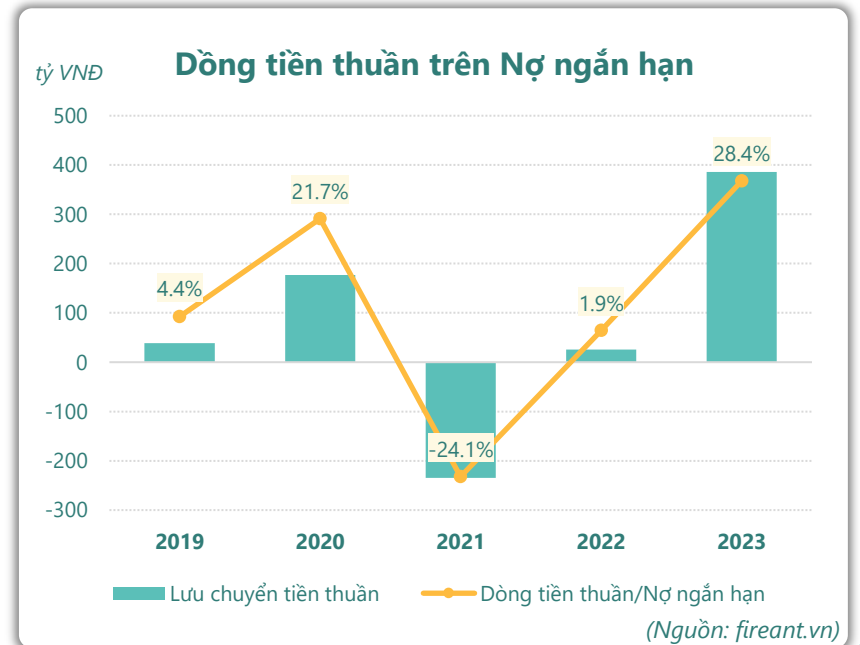
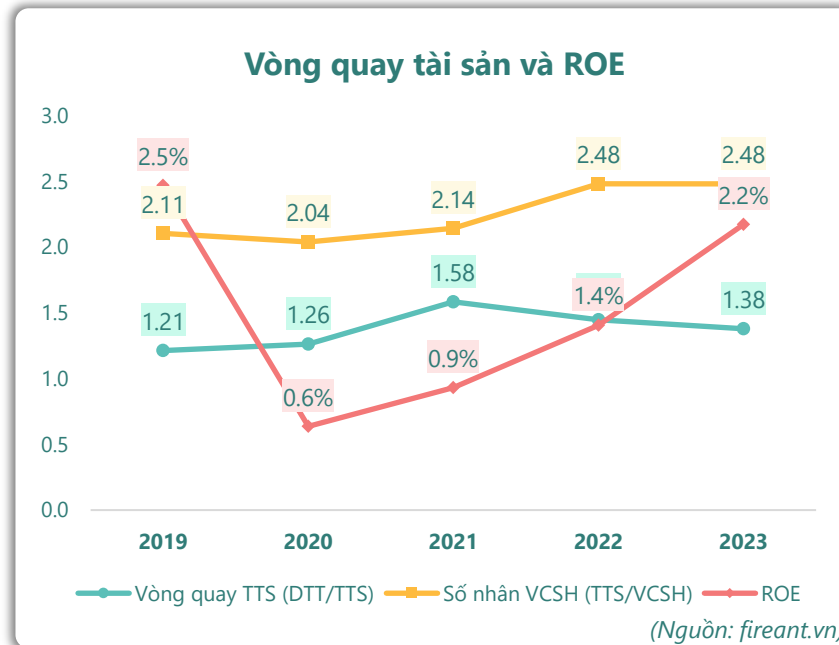
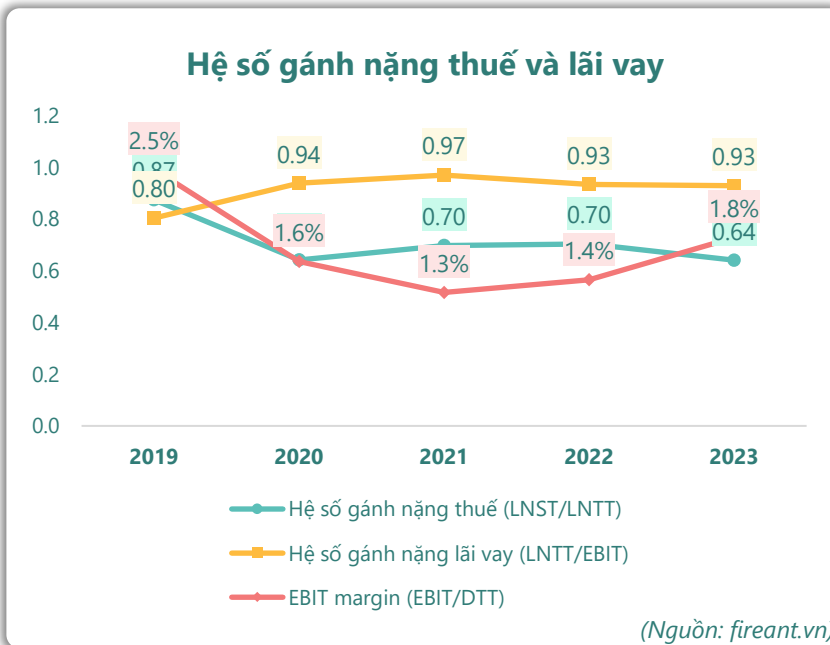
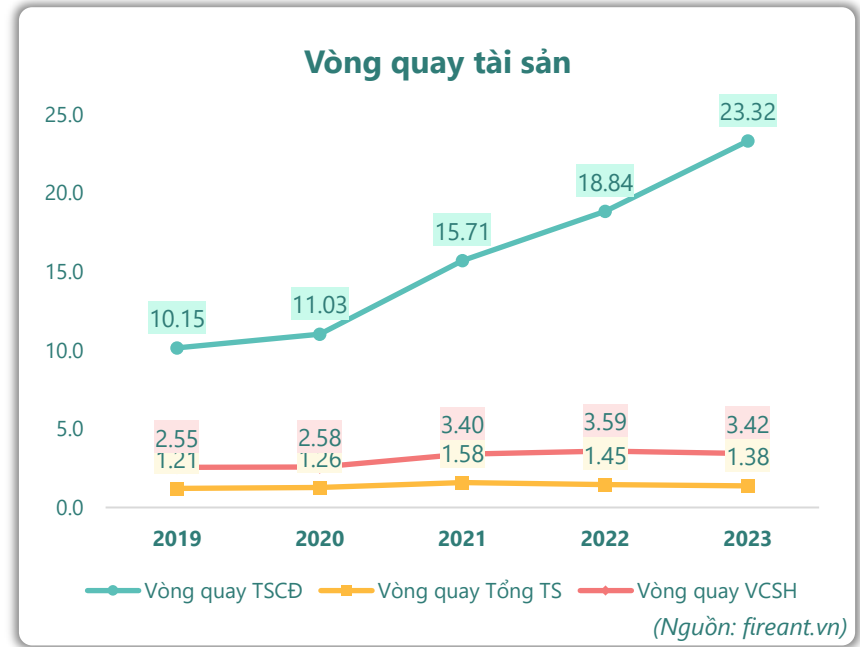
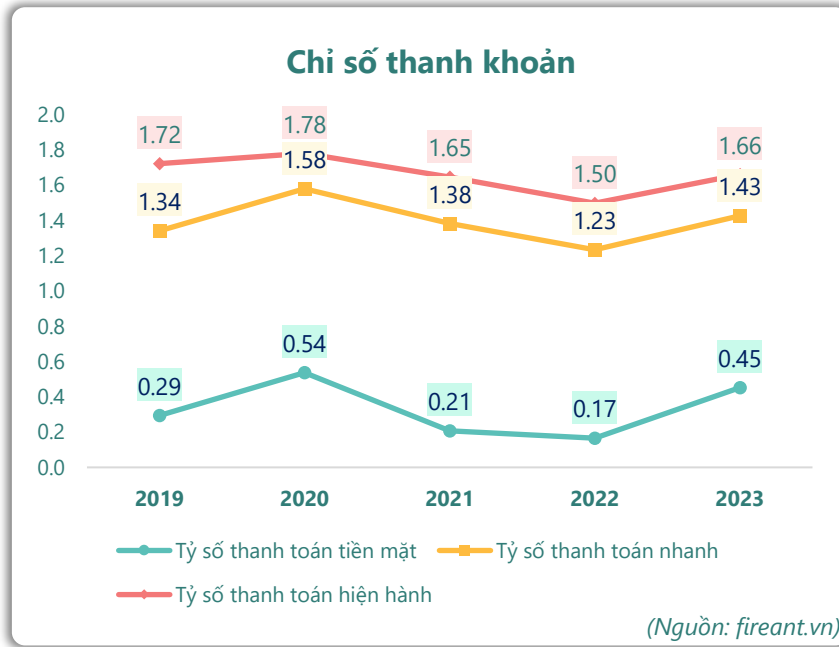
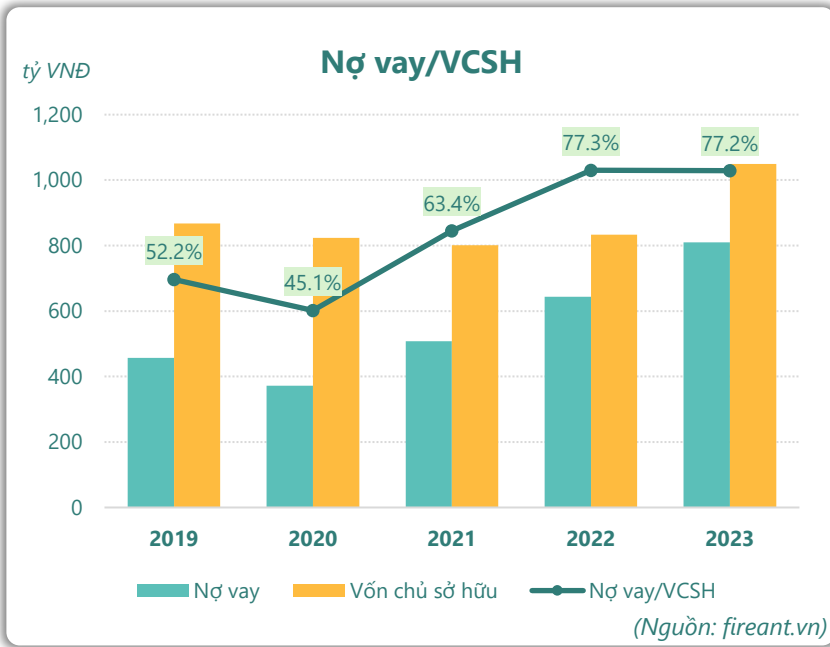


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,010	953	6.0%	3,221	2,934	9.8%
Giá vốn hàng bán	954	882	8.1%	2,999	2,713	10.5%
Lợi nhuận gộp	56.8	70.3	-19.1%	223	221	0.8%
Doanh thu HĐTC	5.80	12.2	-52.5%	29.0	19.0	52.6%
Chi phí TC	2.15	7.59	-71.7%	19.0	26.4	-27.9%
Chi phí lãi vay	0.75	0.87	-13.9%	4.17	2.72	53.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.43	13.5	-30.2%	33.7	40.4	-16.7%
Chi phí QLDN	45.9	38.8	18.4%	163	133	22.4%
LN thuần từ HĐKD	5.14	22.7	-77.3%	35.6	39.7	-10.3%
Lợi nhuận khác	0.59	-1.13	152%	18.9	-0.99	2020%
LN trước thuế	5.73	21.5	-73.4%	54.6	38.7	40.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.72	16.2	-95.5%	35.0	27.3	28.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.45	9.55	-105%	20.5	11.5	77.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	134	19.0	72.2	-82.8	-5.63	-18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.8	-82.2	-80.7	65.1	50.3	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.2	102	-45.1	56.1	112	253
Tiền đầu kỳ	166	190	228	175	213	370
Lưu chuyển tiền thuần	23.9	38.6	-53.6	38.4	157	245
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.01	0.02	0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	190	228	175	213	370	614

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,427	2,246	8.1%
Tài sản ngắn hạn	2,256	2,064	9.3%
Tiền và tương đương tiền	614	228	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	191	123	55.3%
Phải thu ngắn hạn	1,114	1,338	-16.8%
Hàng tồn kho	318	364	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	11.0	63.2%
Tài sản dài hạn	172	182	-5.4%
Phải thu dài hạn	3.23	3.27	-1.3%
Tài sản cố định	130	146	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.0	0.29	4403%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.4	31.8	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,378	1,412	-2.4%
Nợ ngắn hạn	1,359	1,378	-1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	810	644	25.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	480	-34.8%
Nợ dài hạn	18.9	34.2	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,050	833	25.9%
Vốn chủ sở hữu	1,050	833	25.9%
Vốn điều lệ	812	500	62.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)